

TRƯỜNG THPT NGÔ GIA TỰ

**DANH SÁCH LỚP 10 A1
NĂM HỌC 2025 - 2026**

Tổ hợp:

Môn lựa chọn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học

Chuyên đề học tập: Toán, Hóa học, Sinh học

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm TB cộng 4 năm THCS	Điểm Khuyến khích	Điểm thi môn Ngữ văn	Điểm thi môn Toán	Điểm thi Tiếng Anh	Điểm xét tuyển	NV
1	PHẠM NGỌC MAI TRÂM	Nữ	18/12/2010	8.9	0.00	7.00	5.50	9.00	17.72	1
2	NGUYỄN HỒNG NGỌC	Nữ	07/09/2010	8.82	0.00	5.75	6.25	7.00	15.95	1
3	LÊ NGUYỄN KIM NGÂN	Nữ	12/07/2010	8	0.00	7.25	4.75	7.00	15.70	2
4	ĐỖ NGỌC THÚY VY	Nữ	04/09/2010	8.78	0.00	7.00	4.50	6.75	15.41	2
5	VÕ KIM BẠCH MAI	Nữ	29/01/2010	8.33	0.00	7.25	5.75	4.25	14.57	2
6	HOÀNG VI BẢO NGỌC	Nữ	09/02/2010	8.7	0.00	6.75	5.00	5.25	14.51	1
7	HUỲNH THỊ THU TRANG	Nữ	19/12/2010	8.28	0.00	5.75	5.25	5.75	14.21	1
8	VÕ HUỲNH TRÚC LINH	Nữ	08/06/2010	8.04	0.00	5.75	5.00	6.00	14.14	2
9	NGUYỄN HÀ THANH NGUYÊN	Nữ	24/08/2010	8.3	0.00	5.25	4.25	6.50	13.69	2
10	HOÀNG KHÁNH NGỌC	Nữ	26/12/2010	8.41	0.00	5.00	3.50	7.25	13.55	2
11	TRẦN THU THỦY	Nữ	29/11/2010	8.08	0.00	5.75	3.00	6.50	13.10	1
12	LÊ NHẬT TRƯỜNG	Nam	26/06/2010	8.09	0.00	3.75	5.50	6.00	13.10	2
13	TRẦN PHƯƠNG TRÀ	Nữ	28/05/2010	8.3	0.00	5.25	4.25	5.50	12.99	1
14	LÊ HOÀNG MỸ	Nam	03/03/2010	7.71	0.00	4.00	5.50	5.50	12.81	1
15	NGUYỄN THỊ KIỀU TRINH	Nữ	23/06/2010	8.05	0.00	5.75	4.25	4.75	12.74	2

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm TB cộng 4 năm THCS	Điểm Khuyến khích	Điểm thi môn Ngữ văn	Điểm thi môn Toán	Điểm thi Tiếng Anh	Điểm xét tuyển	NV
16	TRƯƠNG NGỌC QUỲNH TRÂN	Nữ	05/01/2010	8.48	0.00	4.00	5.75	4.25	12.34	2
17	NGUYỄN THỊ BÉ NGOAN	Nữ	10/02/2010	7.6	0.00	4.75	5.75	3.75	12.26	2
18	PHẠM THỊ MINH THƠ	Nữ	22/01/2010	7.99	0.00	6.75	3.75	3.50	12.20	2
19	ĐẶNG NGỌC PHI HÀ	Nam	04/02/2010	7.36	0.00	5.00	5.00	4.25	12.18	2
20	VÕ VĂN THỊNH	Nam	27/06/2010	7.77	0.00	5.50	3.00	5.25	11.96	1
21	ĐỖ HOÀNG ANH DƯƠNG	Nam	08/09/2010	7.81	0.00	5.25	4.75	3.50	11.79	2
22	NGUYỄN KIM NGÂN	Nữ	23/04/2010	7.39	0.00	4.00	5.75	3.75	11.67	2
23	ĐẶNG THỊ THÙY TRANG	Nữ	27/01/2010	7.86	0.00	4.75	4.75	3.75	11.63	2
24	TÔN THỌ MINH TÚ	Nam	26/02/2010	7.83	0.00	5.50	4.25	3.50	11.62	2
25	TRẦN TẤN LỘC	Nam	10/01/2010	8.15	0.00	5.75	4.00	3.25	11.55	1
26	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	Nam	10/08/2010	6.46	0.00	5.25	2.50	5.75	11.39	2
27	MAI YẾN NHI	Nữ	25/09/2010	8.6	0.00	3.25	4.25	5.00	11.33	1
28	NGUYỄN THỊ CẨM MY	Nữ	28/11/2010	7.18	0.00	4.75	3.50	4.75	11.25	2
29	TRẦN THỊ MỸ HIỀN	Nữ	24/01/2010	7.11	0.00	5.50	4.00	3.50	11.23	1
30	TRƯƠNG THÀNH ĐẠT	Nam	14/01/2010	8.09	0.00	4.50	4.25	3.75	11.18	2
31	NGÔ THÁI ANH THƯ	Nữ	31/07/2010	7.69	0.00	4.00	4.50	4.00	11.06	2
32	VÕ MINH HUY	Nam	04/01/2010	7.96	0.00	4.25	3.75	4.25	10.96	2
33	ĐẶNG MINH KHÔI	Nam	16/04/2010	7.07	0.00	5.00	4.00	3.50	10.87	2
34	TRẦN GIA PHÚ	Nam	16/05/2010	7.42	0.00	4.25	4.50	3.50	10.80	1
35	NGUYỄN NGỌC ANH THƯ	Nữ	17/05/2010	7.8	0.00	6.00	3.50	2.50	10.74	2
36	PHẠM NGỌC GIÀU	Nữ	11/06/2010	8.11	0.00	5.50	3.00	3.25	10.66	2
37	NGUYỄN THANH THẢO	Nữ	17/04/2010	7.5	0.00	5.00	2.00	4.75	10.48	2
38	CAO GIA PHÁT	Nam	22/05/2010	7.03	0.00	4.50	3.25	4.00	10.33	2
39	NGUYỄN GIA KHÁNH	Nữ	12/10/2010	8.06	0.00	4.50	3.25	3.00	9.94	2

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm TB cộng 4 năm THCS	Điểm Khuyến khích	Điểm thi môn Ngữ văn	Điểm thi môn Toán	Điểm thi Tiếng Anh	Điểm xét tuyển	NV
40	NGUYỄN NHƯ HUỖNH	Nữ	17/02/2010	7.69	0.00	6.00	1.50	3.00	9.66	2
41	NGUYỄN VĂN NHẬT	Nam	20/10/2010	6.79	0.00	3.50	3.50	3.75	9.56	2
42	NGUYỄN THỊ HỒNG LINH	Nữ	28/04/2009	7.44	0.00	5.25	2.50	2.50	9.41	2
43	TRƯỜNG TRUNG HIẾU	Nam	17/08/2010	7.07	0.00	4.25	2.25	3.75	9.30	2
44	NGUYỄN TRẦN THẢO VY	Nữ	18/02/2010	7.57	0.00	3.50	4.50	2.00	9.27	1
45	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	Nữ	11/11/2010	7.58	0.00	3.25	1.00	5.75	9.27	2

TRƯỜNG THPT NGÔ GIA TỰ

DANH SÁCH LỚP 10A2 NĂM HỌC 2025 - 2026

Tổ hợp:

Môn lựa chọn: Vật lí, Hóa học, Tin học, Công nghệ (Nông nghiệp)

Chuyên đề học tập: Toán, Vật lí, Hóa học

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm TB cộng 4 năm THCS	Điểm Khuyến khích	Điểm thi môn Ngữ văn	Điểm thi môn Toán	Điểm thi Tiếng Anh	Điểm xét tuyển	NV
1	HUỲNH BẢO NGỌC	Nữ	03/11/2010	9.48	0.00	7.00	8.00	9.00	19.64	1
2	TRẦN NGỌC BẢO CHÂU	Nữ	12/07/2010	9.16	0.00	8.00	6.00	8.75	18.67	1
3	ĐỖ TIẾN ĐẠT	Nam	03/06/2010	9.09	0.00	7.75	6.75	7.75	18.30	1
4	NGUYỄN TRÚC LAM	Nữ	23/10/2010	9.64	0.00	7.25	7.75	6.75	18.12	1
5	LÂM NGỌC SƠN	Nam	02/05/2010	8.96	0.00	5.25	8.50	8.00	17.91	1
6	NGUYỄN ANH THƯ	Nữ	27/03/2010	9.23	0.00	6.75	6.75	7.75	17.64	1
7	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	Nữ	04/06/2010	8.99	0.00	5.83	7.25	8.00	17.45	1
8	NGUYỄN GIA GIÀU	Nam	04/01/2010	9.13	0.00	5.75	6.75	8.00	17.09	1
9	NGUYỄN ĐẮC HOÀNG	Nam	30/08/2010	9.14	0.00	6.25	8.25	5.50	16.74	1
10	NGUYỄN ĐẠI DƯƠNG	Nam	29/11/2010	8.45	0.00	6.00	6.50	7.50	16.54	1
11	LƯƠNG NGỌC HƯƠNG	Nữ	26/05/2010	8.78	0.00	7.25	5.75	6.75	16.46	1
12	LÊ MINH BẢO NGỌC	Nữ	02/06/2010	9.01	0.00	6.25	6.75	6.50	16.35	1
13	NGUYỄN MINH HÙNG	Nam	25/01/2010	7.8	0.00	7.00	5.50	6.75	15.82	1
14	VÕ THANH NAM	Nam	05/04/2010	8.26	0.00	5.25	7.75	5.75	15.60	1
15	PHAN NGUYỄN NHƯ BÌNH	Nữ	04/02/2010	7.69	0.00	7.25	7.25	4.25	15.43	1

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm TB cộng 4 năm THCS	Điểm Khuyến khích	Điểm thi môn Ngữ văn	Điểm thi môn Toán	Điểm thi Tiếng Anh	Điểm xét tuyển	NV
16	VƯƠNG TUẤN KIẾT	Nam	24/06/2010	8.65	0.00	6.25	5.50	6.50	15.37	1
17	ĐOÀN LÊ MINH TRIỆU	Nam	28/02/2010	7.68	0.00	5.00	5.25	8.25	15.25	1
18	HỒ AN TƯỜNG	Nam	30/11/2010	7.59	0.00	6.50	4.75	7.25	15.23	1
19	LÊ THỊ HỒNG QUYÊN	Nữ	10/09/2010	8.72	0.00	5.75	6.25	6.00	15.22	1
20	TRẦN THỊ CẨM LINH	Nữ	05/09/2010	8.08	0.00	6.50	5.50	6.25	15.20	1
21	TRẦN LÊ KIM TUYỀN	Nữ	26/05/2010	8.46	0.00	7.50	5.25	5.00	14.96	1
22	NGUYỄN THẾ VINH	Nam	14/08/2010	7.12	0.00	5.75	6.75	5.50	14.74	1
23	NGUYỄN CÔNG HẬU	Nam	22/05/2010	7.75	0.00	7.00	5.00	5.25	14.40	1
24	NGUYỄN TRUNG THẠNH	Nam	09/02/2010	8.67	0.00	6.50	4.25	6.00	14.33	1
25	ĐOÀN BẢO TRÍ	Nam	26/03/2010	9	0.00	4.50	4.00	8.00	14.25	1
26	NGUYỄN CÔNG DỰ	Nam	28/09/2010	8.2	0.00	4.25	6.00	6.50	14.19	1
27	NGUYỄN NGỌC BẢO TRÂN	Nữ	22/02/2010	8.69	0.00	5.75	4.25	6.50	14.16	1
28	MAI ANH TUẤN	Nam	06/11/2010	8.27	0.00	6.00	4.25	6.25	14.03	1
29	VÕ MINH TRIẾT	Nam	26/10/2010	8.23	0.00	6.25	3.00	7.25	14.02	1
30	LÂM QUANG VINH	Nam	09/03/2010	8.5	0.00	6.25	5.75	4.25	13.93	1
31	ĐỖ THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	04/01/2010	8.14	0.00	6.83	5.50	3.75	13.70	1
32	NGUYỄN HỒ NAM	Nam	22/01/2010	9.09	0.00	5.50	4.50	5.50	13.58	1
33	NGUYỄN THỊ THƠ	Nữ	05/04/2010	8.16	0.00	5.25	6.50	4.00	13.47	1
34	TRẦN NGỌC THẢO LY	Nữ	11/03/2010	8.42	0.00	6.25	4.00	5.25	13.38	1
35	HÀ VĨNH HOÀNG KHANG	Nam	28/08/2010	7.51	0.00	5.00	4.00	6.75	13.28	1
36	NGUYỄN THỊ MỸ TÂM	Nữ	12/04/2010	8.54	0.00	6.25	3.50	5.25	13.06	1
37	PHAN GIA HÂN	Nữ	23/04/2010	8.8	0.00	4.25	4.50	6.00	12.97	1
38	HÀ THANH TÂM	Nam	21/11/2010	7.94	0.00	5.50	5.00	4.50	12.88	1
39	LÊ NGỌC HÂN	Nữ	11/12/2010	7.69	0.00	4.67	6.50	3.75	12.75	1

[illegible]

TRƯỜNG THPT NGÔ GIA TỰ

DANH SÁCH LỚP 10A3 NĂM HỌC 2025 - 2026

Tổ hợp:

Môn lựa chọn: Vật lí, Hóa học, Tin học, Công nghệ (Nông nghiệp)

Chuyên đề học tập: Toán, Vật lí, Hóa học

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm TB cộng 4 năm THCS	Điểm Khuyến khích	Điểm thi môn Ngữ văn	Điểm thi môn Toán	Điểm thi Tiếng Anh	Điểm xét tuyển	NV
1	TRƯƠNG CÔNG TIẾN	Nam	03/07/2010	8.58	0.00	7.00	7.25	9.25	19.02	1
2	PHÙNG MINH THƯ	Nữ	17/04/2010	9.46	0.00	6.75	6.75	8.75	18.41	1
3	VÕ BẢO CHÂU	Nữ	01/11/2010	9.13	0.00	6.75	7.00	8.25	18.14	1
4	ĐINH TẤN ĐẠT	Nam	30/07/2010	8.95	0.00	6.75	7.75	7.50	18.09	1
5	PHÙNG GIA HÂN	Nữ	12/06/2010	9.43	0.00	6.50	6.50	8.25	17.70	1
6	TRẦN THANH TRÚC	Nữ	17/03/2010	9.31	0.00	5.75	8.50	6.75	17.49	1
7	TRẦN VIỆT HOÀNG	Nam	08/12/2010	8.65	0.00	5.00	7.50	8.25	17.12	1
8	NGUYỄN HOÀNG TƯỜNG VY	Nữ	30/07/2010	8.63	0.00	6.50	7.00	7.00	16.94	1
9	NGUYỄN HÀ DUY TƯỜNG	Nam	09/11/2010	8.51	0.00	7.00	6.25	6.75	16.55	1
10	TRẦN THỊ HỒNG TIẾN	Nữ	28/06/2010	8.95	0.00	7.50	4.25	8.00	16.51	1
11	LÊ KHÁNH TUYỀN	Nữ	19/05/2010	9.14	0.00	6.75	5.50	7.25	16.39	1
12	NGUYỄN HUỲNH BẢO NGỌC	Nữ	16/12/2010	8.54	0.00	5.75	6.00	7.25	15.86	1
13	NGUYỄN MINH KHÁNH	Nam	02/02/2010	8.49	0.00	7.25	5.75	5.75	15.67	1
14	TỔNG THÙY TRÂM	Nữ	15/05/2010	9.05	0.00	5.25	7.00	6.00	15.49	1
15	TRẦN LÊ BẢO KHÔI	Nam	20/11/2010	8.81	0.00	7.00	4.25	7.00	15.42	1

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm TB cộng 4 năm THCS	Điểm Khuyến khích	Điểm thi môn Ngữ văn	Điểm thi môn Toán	Điểm thi Tiếng Anh	Điểm xét tuyển	NV
16	TRƯƠNG TUỆ NHI	Nữ	30/07/2010	8.93	0.00	5.75	6.75	5.50	15.28	1
17	LÊ THỊ MỸ TIÊN	Nữ	05/11/2010	8.81	0.00	5.50	6.00	6.50	15.24	1
18	NGUYỄN MINH THU	Nữ	01/08/2010	8.73	0.00	6.50	4.75	6.75	15.22	1
19	TRỊNH PHÁT TÀI	Nam	12/08/2010	8.12	0.00	5.00	5.75	7.50	15.21	1
20	PHẠM DUY KHANG	Nam	28/11/2010	8.46	0.00	5.33	6.50	6.25	15.19	1
21	NGUYỄN THÁI BẢO	Nam	18/10/2010	7.96	0.00	5.75	5.50	6.50	14.81	1
22	ĐOÀN NGUYỄN THANH VÂN	Nữ	25/10/2010	8.73	0.00	5.00	4.50	7.75	14.69	1
23	ĐOÀN DUY TÂN	Nam	15/02/2010	7.14	0.00	5.50	4.50	7.50	14.39	1
24	NGUYỄN THỊ NGỌC PHÚ	Nữ	03/12/2010	8.1	0.00	6.00	5.00	6.00	14.33	1
25	LÊ MINH NHẬT	Nam	02/08/2010	7.84	0.00	5.25	4.00	7.75	14.25	1
26	TRƯƠNG VIỆT HOA	Nữ	23/10/2010	8.56	0.00	5.33	6.75	4.50	14.17	1
27	LÂM KHÁNH TRÌNH	Nam	26/07/2010	8.39	0.00	4.50	5.00	7.00	14.07	1
28	TRẦN MINH KHANG	Nam	23/03/2010	8.25	0.00	6.00	4.75	5.75	14.03	1
29	MAI HOÀNG DUY KHANG	Nam	11/05/2010	8.08	0.00	7.00	4.25	5.25	13.97	1
30	TRẦN THỊ NGỌC SANG	Nữ	17/08/2010	8.59	0.00	4.25	5.50	6.25	13.78	1
31	LÝ TRỌNG NGHĨA	Nam	27/07/2010	8.88	0.00	6.25	3.50	6.00	13.69	1
32	TRỊNH TRẦN MINH THY	Nữ	25/05/2010	9.04	0.00	5.25	2.75	7.50	13.56	1
33	NGUYỄN ĐỖ DIỄM MY	Nữ	22/12/2010	8.14	0.00	4.25	4.25	7.25	13.47	1
34	NGUYỄN TRUNG HẢO	Nam	18/07/2010	8.72	0.00	6.00	5.50	3.75	13.29	1
35	ĐẶNG LÊ HOÀNG SƠN	Nam	13/09/2010	7.21	0.00	6.00	5.00	4.75	13.19	1
36	NGUYỄN HẠO NAM	Nam	12/03/2010	8.41	0.00	5.50	4.25	5.25	13.02	1
37	TRẦN NGỌC CHÂU	Nữ	08/08/2010	7.96	0.00	6.25	4.50	4.25	12.89	1
38	LÊ DUY ANH	Nam	01/03/2010	8.78	0.00	3.75	6.50	4.25	12.78	1
39	LÊ NGUYỄN THÁI KHANG	Nam	30/08/2010	7.9	0.00	6.00	4.00	4.75	12.70	1

[illegible]

TRƯỜNG THPT NGÔ GIA TỰ

**DANH SÁCH LỚP 10A4
NĂM HỌC 2025 - 2026**

Tổ hợp:

Môn lựa chọn: Địa lí, GDKT&PL, Tin học, Công nghệ (Nông nghiệp)

Chuyên đề học tập: Ngữ văn, Lịch sử, Địa Lí

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm TB cộng 4 năm THCS	Điểm Khuyến khích	Điểm thi môn Ngữ văn	Điểm thi môn Toán	Điểm thi Tiếng Anh	Điểm xét tuyển	NV
1	LÊ PHẠM QUỲNH ANH	Nữ	23/12/2010	8.84	0.00	6.25	4.50	8.00	15.78	1
2	HUỲNH TẤN SANG	Nam	20/05/2010	8.26	0.00	5.50	4.25	8.00	14.90	1
3	PHẠM NGỌC HÀ	Nữ	11/01/2010	8.4	0.00	7.00	4.25	6.00	14.60	1
4	NGUYỄN PHẠM KIM NGÂN	Nữ	23/04/2010	8.35	0.00	5.75	4.75	5.75	13.88	1
5	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	Nữ	23/12/2010	7.65	0.00	6.25	6.25	4.00	13.85	1
6	NGUYỄN PHƯỚC SANG	Nam	19/10/2010	8.13	0.00	6.25	4.50	5.50	13.81	1
7	PHAN THÀNH TIẾN	Nam	31/05/2010	8.28	0.00	6.00	5.50	4.00	13.33	1
8	NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU	Nữ	23/11/2010	8.38	0.00	7.25	5.00	3.00	13.19	1
9	LÊ THẾ NGỌC	Nữ	27/04/2010	7.95	0.00	6.00	6.00	3.00	12.89	1
10	CHU HUỲNH TƯỜNG VY	Nữ	04/07/2010	7.14	0.00	6.00	5.50	3.75	12.82	1
11	ĐỖ THỊ ANH THƯ	Nữ	01/04/2010	8.57	0.00	5.83	5.25	3.50	12.78	1
12	ĐINH NGUYỄN THỊ ANH THƯ	Nữ	16/05/2010	7.9	0.00	5.75	3.75	5.00	12.52	1
13	CAO KIM HIỀN	Nữ	28/10/2010	7.5	0.00	4.50	6.50	3.25	12.23	1
14	VÕ THỊ LAN ANH	Nữ	14/08/2010	8.11	0.00	5.25	3.50	5.00	12.06	1

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm TB cộng 4 năm THCS	Điểm Khuyến khích	Điểm thi môn Ngữ văn	Điểm thi môn Toán	Điểm thi Tiếng Anh	Điểm xét tuyển	NV
15	TRẦN ANH KIẾT	Nam	26/06/2010	6.49	0.00	5.00	4.25	5.00	11.92	2
16	NGUYỄN THỊ TÂM NHƯ	Nữ	02/12/2010	7.01	0.00	5.25	3.75	5.00	11.90	2
17	HUỖNH QUỐC HUY	Nam	29/12/2010	8.58	0.00	5.00	4.00	4.25	11.85	1
18	ĐOÀN THỊ MAI THI	Nữ	20/01/2010	8.2	0.00	4.25	2.50	6.50	11.74	1
19	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG NHI	Nữ	15/08/2010	7.88	0.00	3.75	4.00	5.50	11.64	1
20	PHAN TRẦN ĐĂNG KHÔI	Nam	22/03/2010	7.51	0.00	4.75	4.00	4.50	11.53	1
21	NGUYỄN CÔNG BẰNG	Nam	24/05/2010	8	0.00	6.00	2.75	4.25	11.50	1
22	NGUYỄN THỊ TRÚC LAM	Nữ	23/04/2010	7.45	0.00	7.00	3.00	3.00	11.34	1
23	PHẠM THÚY DIỄM	Nữ	31/05/2010	6.18	0.00	5.25	2.50	5.75	11.30	1
24	HUỖNH THỊ NGỌC HẠNH	Nữ	28/07/2010	7.03	0.00	5.50	3.25	4.00	11.03	1
25	NGUYỄN LÊ VŨ TRƯỜNG	Nam	04/01/2010	7.43	0.00	4.50	5.50	2.50	10.98	1
26	NGUYỄN LÂM MINH	Nam	17/10/2010	7.35	0.00	4.00	3.75	4.75	10.96	1
27	ĐINH THỊ MINH VY	Nữ	25/05/2010	7.17	0.00	3.25	4.25	4.75	10.73	1
28	ĐINH THÀNH ĐẠT	Nam	14/11/2010	7.44	0.00	5.00	4.25	2.75	10.63	2
29	PHẠM THÁI VÂN	Nữ	07/09/2010	7.32	0.00	5.50	1.75	4.75	10.60	2
30	NGÔ NGUYỄN HUYỀN TRÂN	Nữ	27/12/2010	7.06	0.00	5.25	3.50	3.25	10.52	2
31	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	Nữ	18/02/2010	7.98	0.00	4.25	4.50	2.75	10.44	1
32	ĐỖ NGỌC MẠNH	Nam	02/03/2010	7.37	0.00	4.58	2.50	4.50	10.32	1
33	LÊ TRUNG NGHĨA	Nam	18/04/2010	6.65	0.00	3.75	3.25	4.50	10.05	1
34	ĐOÀN NGỌC BẢO TRÂN	Nữ	19/05/2010	6.39	0.00	4.50	2.75	4.25	9.97	1
35	LÊ LÂM QUỲNH NHƯ	Nữ	13/11/2010	7.99	0.00	4.50	3.00	3.25	9.92	2
36	NGUYỄN THANH TRIỆU	Nam	04/01/2010	7.12	0.00	4.50	3.75	2.75	9.84	2
37	NGUYỄN ĐỖ QUỲNH NHƯ	Nữ	25/10/2010	6.64	0.00	5.17	1.50	4.50	9.81	2

[illegible]

TRƯỜNG THPT NGÔ GIA TỰ

**DANH SÁCH LỚP 10A5
NĂM HỌC 2025 - 2026**

Tổ hợp:
Môn lựa chọn: Địa lí, GDKT&PL, Tin học, Công nghệ (Nông nghiệp)
Chuyên đề học tập: Ngữ văn, Lịch sử, Địa Lí

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm TB cộng 4 năm THCS	Điểm Khuyến khích	Điểm thi môn Ngữ văn	Điểm thi môn Toán	Điểm thi Tiếng Anh	Điểm xét tuyển	NV
1	NGUYỄN DUY TƯỜNG	Nam	25/10/2010	8.93	0.00	6.00	5.75	6.25	15.28	1
2	NGUYỄN HOÀNG LINH	Nữ	03/08/2010	8.43	0.00	7.00	3.75	6.75	14.78	1
3	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	20/01/2010	8.12	0.00	6.50	4.50	5.50	13.99	1
4	LÂM NGỌC TRÀ MY	Nữ	02/04/2010	8.32	0.00	4.75	5.50	6.00	13.87	1
5	LÊ HUỲNH MINH THU	Nữ	05/08/2010	8.89	1.00	7.25	3.00	4.25	13.82	1
6	NGUYỄN HOÀNG ANH	Nữ	18/05/2010	7.96	0.00	6.50	4.00	5.50	13.59	1
7	TRẦN THANH HÀO	Nam	16/10/2010	8.77	0.00	5.25	4.00	6.00	13.31	1
8	NGUYỄN THỊ BÍCH HẰNG	Nữ	26/08/2010	7.74	0.00	5.25	4.50	5.50	13.00	1
9	MAI NGỌC MINH CHÂU	Nữ	05/08/2010	7.91	0.00	6.00	4.00	5.00	12.87	1
10	VÕ MINH KIẾT	Nam	12/04/2010	7.66	0.00	5.50	4.25	5.25	12.80	1
11	NGUYỄN THỊ NGỌC YẾN	Nữ	23/06/2010	7.91	0.00	5.00	4.75	4.75	12.52	1
12	HUỲNH THỊ TRÀ GIANG	Nữ	09/06/2010	8.34	0.00	4.75	5.00	4.25	12.30	1
13	NGUYỄN LÊ HỒNG NGÂN	Nữ	13/10/2010	8.15	0.00	4.75	5.25	3.75	12.07	1
14	NGUYỄN THANH TỬ	Nam	17/04/2010	8.33	0.00	5.75	3.50	4.25	11.95	2

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm TB cộng 4 năm THCS	Điểm Khuyến khích	Điểm thi môn Ngữ văn	Điểm thi môn Toán	Điểm thi Tiếng Anh	Điểm xét tuyển	NV
15	VÕ MINH THUẬN	Nam	26/10/2010	7.08	0.00	4.50	4.00	5.50	11.92	1
16	ĐỖ THỊ CẨM ĐÀO	Nữ	16/02/2010	7.48	0.00	6.50	3.50	3.75	11.87	1
17	LÊ MAI PHƯƠNG TRINH	Nữ	03/09/2010	7.83	0.00	4.25	4.25	5.00	11.80	1
18	VÕ THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	04/05/2010	6.98	0.00	4.50	4.75	4.50	11.72	1
19	NGUYỄN PHÚ QUÝ	Nam	23/02/2010	7.51	0.00	5.00	4.25	4.00	11.53	1
20	ĐỖ ĐĂNG KHOA	Nam	21/08/2010	6.86	0.00	4.00	3.75	5.75	11.51	2
21	NGÔ THU PHƯƠNG	Nữ	16/09/2009	7.77	0.00	5.75	3.25	4.00	11.43	1
22	NGUYỄN THỊ THANH NGÀ	Nữ	05/07/2010	8	0.00	4.25	5.50	3.00	11.33	1
23	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYỄN	Nữ	21/01/2010	7.46	0.00	5.00	2.75	5.00	11.16	2
24	TÔ HOÀNG BẢO TRÂM	Nữ	02/02/2010	6.9	0.00	5.00	4.50	3.25	11.00	1
25	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Nữ	28/10/2010	7.41	0.00	5.75	4.25	2.50	10.97	2
26	ĐỖ THU NGÂN	Nữ	05/10/2010	7.28	0.00	6.50	1.50	4.50	10.93	2
27	VÕ MINH CHÍ	Nam	23/11/2010	7.49	0.00	5.25	3.00	3.75	10.65	1
28	HUỖNH THỊ TRÚC LINH	Nữ	30/08/2010	7.91	0.00	4.00	4.50	3.25	10.60	1
29	ĐINH HOÀNG THIÊN	Nam	10/09/2010	7.27	0.00	5.00	4.50	2.50	10.58	1
30	VƯƠNG TUYẾT MY	Nữ	24/07/2009	6.87	0.00	4.25	3.50	4.25	10.46	2
31	TRẦN VĂN HÒA	Nam	20/05/2010	7.37	0.00	5.92	3.25	2.50	10.38	1
32	TRẦN THỊ TƯỜNG LAM	Nữ	15/10/2010	7.91	0.00	4.75	3.25	3.25	10.25	1
33	NGUYỄN HOÀNG ANH	Nam	29/03/2010	7.72	0.00	5.50	1.75	3.75	10.02	1
34	PHẠM NGUYỄN QUỐC KHÁNH	Nam	01/05/2010	7.51	0.00	4.50	1.75	4.75	9.95	1
35	PHAN KIỀU NHI	Nữ	04/03/2010	7.99	0.00	4.25	1.75	4.75	9.92	2
36	NGUYỄN GIA HIỆP	Nam	11/03/2010	7.63	0.00	5.25	1.75	3.75	9.81	1
37	NGUYỄN HỮU VINH	Nam	22/08/2009	7.32	0.00	3.50	2.25	5.00	9.72	2

[illegible]